

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

NỘI DUNG

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 30

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty"), là một công ty cổ phần, được chuyển đổi từ cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5903000012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện hành của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Quốc Lực	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó chủ tịch
Ông Phạm Hoàng Việt	Thành viên
Ông Đặng Kiệt Tường	Thành viên
Ông Tô Minh Chăng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Nguyên	Trưởng ban
Ông Chung Thanh Tâm	Thành viên
Ông Triệu Tương Long	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hoàng Việt	Tổng Giám đốc
Bà Dương Ngọc Kim	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Ích Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Thới	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Thanh Vũ	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Hoàng Việt.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 



Ông Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 61119180/21102483-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“Công ty”) được lập vào ngày 12 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 30 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 0426-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

18
0
N
T
E
T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.179.392.115.792	1.187.087.360.011
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	101.447.538.037	26.594.499.011
111	1. Tiền		41.075.323.446	6.200.499.011
112	2. Các khoản tương đương tiền		60.372.214.591	20.394.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	12.299.275.000	5.100.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		12.299.275.000	5.100.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		346.705.452.096	288.855.817.408
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	342.784.137.627	300.517.284.598
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	19.693.947.939	7.502.915.960
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	16.981.922.201	13.590.172.521
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(32.754.555.671)	(32.754.555.671)
140	IV. Hàng tồn kho		699.083.937.002	837.299.066.301
141	1. Hàng tồn kho	9	699.083.937.002	837.299.066.301
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		19.855.913.657	29.237.977.291
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	6.624.294.746	4.264.233.131
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	15	13.231.618.911	24.973.744.160
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		332.182.793.873	308.156.648.481
220	I. Tài sản cố định		264.909.734.604	276.025.071.426
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	262.842.940.797	273.800.555.981
222	Nguyên giá		702.534.559.860	685.677.389.306
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(439.691.619.063)	(411.876.833.325)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.066.793.807	2.224.515.445
228	Nguyên giá		3.236.661.710	3.236.661.710
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.169.867.903)	(1.012.146.265)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		10.601.781.239	12.639.830.105
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	10.601.781.239	12.639.830.105
260	III. Tài sản dài hạn khác		56.671.278.030	19.491.746.950
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	54.404.362.477	16.914.061.000
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	2.266.915.553	2.577.685.950
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.511.574.909.665	1.495.244.008.492

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		765.431.189.256	806.305.098.766
310	I. Nợ ngắn hạn		755.786.470.756	798.649.494.016
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	62.763.524.361	83.191.223.239
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		343.867.500	1.041.714.615
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.063.165.677	20.102.834.177
314	4. Phải trả người lao động		47.464.854.614	83.173.552.795
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	11.309.564.395	12.083.567.219
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	5.892.912.462	5.090.073.842
320	7. Vay ngắn hạn	18	610.611.360.000	593.284.459.500
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		13.337.221.747	682.068.629
330	II. Nợ dài hạn		9.644.718.500	7.655.604.750
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	635.000.000	635.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	9.009.718.500	7.020.604.750
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		746.143.720.409	688.938.909.726
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	746.143.720.409	688.938.909.726
411	1. Vốn cổ phần		402.000.000.000	402.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		402.000.000.000	402.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		70.507.327.202	70.527.327.202
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		273.636.393.207	216.411.582.524
421a	- Lợi nhuận sau thuế lũy kế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		181.795.857.770	35.915.705.934
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		91.840.535.437	180.495.876.590
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.511.574.909.665	1.495.244.008.492

Lưu Nguyễn Trúc Dung
Người lập

Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng

Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	1. Doanh thu về bán hàng	21.1	1.644.142.443.728	1.752.260.119.427
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(15.430.289.070)	(2.137.905.886)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	21.1	1.628.712.154.658	1.750.122.213.541
11	4. Giá vốn hàng bán	22	(1.446.580.550.191)	(1.610.171.087.748)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng		182.131.604.467	139.951.125.793
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	7.759.673.676	7.743.312.474
22	7. Chi phí tài chính	23	(13.964.439.769)	(17.170.594.745)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(9.808.756.982)	(11.405.434.691)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(47.366.886.986)	(37.246.057.439)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(31.962.882.966)	(28.067.673.313)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		96.597.068.422	65.210.112.770
31	11. Thu nhập khác		36.949.045	211.342.091
32	12. Chi phí khác		(580.455.561)	(14.771.828)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác		(543.506.516)	196.570.263
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		96.053.561.906	65.406.683.033
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(3.902.256.072)	(4.830.485.250)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27.3	(310.770.397)	(24.633.531)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		91.840.535.437	60.551.564.252
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.4	1.847	1.253
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	20.4	1.847	1.253

Lưu Nguyễn Trúc Dung
Người lập

Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng

Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc



Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019


VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		96.053.561.906	65.406.683.033
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")	10, 11	33.132.093.538	30.233.062.896
03	Các khoản dự phòng		1.989.113.750	494.110.750
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.515.354.345	4.685.539.232
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.047.688.287)	(4.029.936.355)
06	Chi phí lãi vay	23	9.808.756.982	11.405.434.691
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		139.451.192.234	108.194.894.247
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(35.838.467.974)	90.150.572.415
10	Giảm hàng tồn kho		138.215.129.299	170.779.910.396
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(61.311.166.607)	30.623.578.548
12	Tăng chi phí trả trước		(39.850.363.092)	(13.767.621.895)
14	Tiền lãi vay đã trả		(9.855.453.152)	(11.607.750.269)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.516.090.979)	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(21.960.571.636)	(13.856.244.727)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		93.334.208.093	360.517.338.715
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ		(32.802.183.543)	(38.251.310.015)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		2.308.472.727	200.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(7.199.275.000)	-
27	Tiền thu lãi ngân hàng		2.939.686.504	3.356.937.999
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(34.753.299.312)	(34.694.372.016)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu mới	20.1	(20.000.000)	12.000.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	18	1.212.431.485.608	1.318.077.649.920
34	Tiền trả nợ gốc vay	18	(1.196.683.586.224)	(1.484.720.568.400)
36	Cổ tức đã trả	20.2	-	(58.500.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		15.727.899.384	(213.142.918.480)

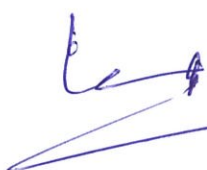
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		74.308.808.165	112.680.048.219
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		26.594.499.011	165.795.287.586
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		544.230.861	(646.504.980)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	101.447.538.037	277.828.830.825



Lưu Nguyễn Trúc Dung
Người lập



Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc



Ngày 12 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (“Công ty”), là một công ty cổ phần, được chuyển đổi từ cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5903000012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo theo Giấy phép niêm yết số 66/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là: 3.444 (ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 3.188).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được Công ty ghi nhận với phương pháp như sau:

- Nguyên vật liệu và hàng hóa - kê khai thường xuyên, chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - kiểm kê định kỳ, giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định (tiếp theo)

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
Phần mềm vi tính	3 - 6 năm
Tài sản khác	5 - 6 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ khi phát sinh.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm:

- Số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng vào ngày 13 tháng 6 năm 2007, ngày 4 tháng 10 năm 2012 và ngày 20 tháng 7 năm 2016 trong thời hạn 48 – 50 năm; và
- Giá trị quyền sử dụng đất khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn sau năm 2003.

Theo Thông tư 45, các khoản nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng còn lại.

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

► Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính hiện nay của Công ty là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lượng thực, thực phẩm. Trong đó, doanh thu thủy sản chiếm tỷ trọng khoảng 96% trong tổng doanh thu. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh - thủy sản và khu vực địa lý - Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền mặt tại quỹ	588.941.464	750.834.120
Tiền gửi ngân hàng	40.486.381.982	5.449.664.891
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>60.372.214.591</u>	<u>20.394.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>101.447.538.037</u>	<u>26.594.499.011</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 4,7% đến 5,5%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Số tiền này thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ bốn (4) tháng đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 5,3% đến 6,6%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Amanda Seafood Private Limited	170.683.456.140	213.967.148.405
K&H Food Impex GMBH	72.415.287.000	17.936.001.930
Khác	<u>99.685.394.487</u>	<u>68.614.134.263</u>
TỔNG CỘNG	<u>342.784.137.627</u>	<u>300.517.284.598</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn ngắn hạn của khách hàng khó đòi	<u>(17.786.389.267)</u>	<u>(17.786.389.267)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>324.997.748.360</u>	<u>282.730.895.331</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty Cổ Phần Lâm Nghiệp & Xây Dựng Việt Úc	6.398.310.000	-
Công ty Cổ Phần Chăn Nuôi C.P Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre	6.172.812.499	1.581.485.716
Công ty TNHH Anh Phát	4.931.667.800	2.615.700.000
Khác	<u>2.051.157.640</u>	<u>3.305.730.244</u>
TỔNG CỘNG	<u>19.553.947.939</u>	<u>7.502.915.960</u>
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	<u>(1.299.390.000)</u>	<u>(1.299.390.000)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>18.254.557.939</u>	<u>6.203.525.960</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết cùng ngày

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tạm ứng cho việc giải phóng mặt bằng		
Khu Công nghiệp Cái Côn	13.088.000.000	13.088.000.000
Tạm ứng cho nhân viên	3.231.424.371	407.399.973
Trích trước lãi vay phải thu	661.497.830	93.772.548
Khác	1.000.000	1.000.000
TỔNG CỘNG	16.981.922.201	13.590.172.521
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(13.088.000.000)	(13.088.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.893.922.201	502.172.521

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Thành phẩm	614.550.161.862	766.374.759.365
Công cụ, dụng cụ và bao bì	46.331.447.767	37.782.012.940
Nguyên vật liệu	30.639.211.123	30.638.436.396
Hàng mua đang đi trên đường	7.563.116.250	2.503.857.600
TỔNG CỘNG	699.083.937.002	837.299.066.301

Như được trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Công ty đã thế chấp toàn bộ hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	187.436.368.688	436.175.516.687	43.521.030.373	11.013.934.613	7.530.538.945	685.677.389.306
Mua mới	-	10.831.575.851	4.233.639.592	282.470.609	-	15.347.686.052
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang hoàn thành	9.258.399.855	-	-	-	-	9.258.399.855
Thanh lý	-	(7.230.141.544)	(518.773.809)	-	-	(7.748.915.353)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>196.694.768.543</u>	<u>439.776.950.994</u>	<u>47.235.896.156</u>	<u>11.296.405.222</u>	<u>7.530.538.945</u>	<u>702.534.559.860</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>60.587.058.143</i>	<i>157.896.253.701</i>	<i>8.164.045.185</i>	<i>4.295.385.198</i>	<i>5.162.830.045</i>	<i>236.105.572.272</i>
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	109.325.745.890	272.648.964.316	17.033.819.515	6.210.588.937	6.657.714.667	411.876.833.325
Khấu hao trong kỳ	7.489.889.543	22.100.230.911	2.366.345.166	698.394.736	319.511.544	32.974.371.900
Thanh lý	-	(4.640.812.353)	(518.773.809)	-	-	(5.159.586.162)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>116.815.635.433</u>	<u>290.108.382.874</u>	<u>18.881.390.872</u>	<u>6.908.983.673</u>	<u>6.977.226.211</u>	<u>439.691.619.063</u>
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>78.110.622.798</u>	<u>163.526.552.371</u>	<u>26.487.210.858</u>	<u>4.803.345.676</u>	<u>872.824.278</u>	<u>273.800.555.981</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>79.879.133.110</u>	<u>149.668.568.120</u>	<u>28.354.505.284</u>	<u>4.387.421.549</u>	<u>553.312.734</u>	<u>262.842.940.797</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Giá trị tài sản thế chấp (Thuyết minh số 18)</i>	<i>79.879.133.110</i>	<i>149.668.568.120</i>	<i>28.354.505.284</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>257.902.206.514</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	2.551.564.900	485.595.610	199.501.200	3.236.661.710
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	140.000.000	199.501.200	339.501.200
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	461.328.478	351.316.587	199.501.200	1.012.146.265
Hao mòn trong kỳ	116.187.690	41.533.948	-	157.721.638
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	577.516.168	392.850.535	199.501.200	1.169.867.903
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	2.090.236.422	134.279.023	-	2.224.515.445
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	1.974.048.732	92.745.075	-	2.066.793.807

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Máy móc đang chờ lắp đặt	6.787.688.000	3.448.174.238
Ao tôm Tân Nam	2.530.296.398	8.881.102.764
Kho lạnh	1.283.796.841	310.553.103
TỔNG CỘNG	10.601.781.239	12.639.830.105

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	6.624.294.746	4.264.233.131
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	6.624.294.746	4.264.233.131
Dài hạn	54.404.362.477	16.914.061.000
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	32.914.020.913	11.917.424.939
Quyền sử dụng đất	16.930.365.590	4.059.964.832
Khác	4.559.975.974	936.671.229
TỔNG CỘNG	61.028.657.223	21.178.294.131

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty TNHH Bao Bì Xuất Khẩu & Thương Mại Vạn Thành	8.020.975.105	4.013.861.610
Newly Weds Foods (ThaiLand) Limited	7.563.116.250	-
Kyokuyo Company Limited	7.204.567.642	12.696.326.700
Khác	39.974.865.364	66.481.034.929
TỔNG CỘNG	<u>62.763.524.361</u>	<u>83.191.223.239</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Số tăng trong kỳ	Số đã hoàn trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	<u>24.973.744.160</u>	<u>27.250.990.911</u>	<u>(38.993.116.160)</u>	<u>13.231.618.911</u>
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Số tăng trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.516.090.979	3.902.256.072	(15.516.090.979)	3.902.256.072
Thuế thu nhập cá nhân	<u>4.586.743.198</u>	<u>841.860.003</u>	<u>(5.267.693.596)</u>	<u>160.909.605</u>
TỔNG CỘNG	<u>20.102.834.177</u>	<u>4.744.116.075</u>	<u>(20.783.784.575)</u>	<u>4.063.165.677</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí vận chuyển và cước tàu	1.952.145.989	1.554.189.458
Chi phí trợ giá mua tôm nguyên liệu	1.426.949.000	2.788.570.000
Khác	7.930.469.406	7.740.807.761
TỔNG CỘNG	<u>11.309.564.395</u>	<u>12.083.567.219</u>

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	5.892.912.462	5.090.073.842
Kinh phí công đoàn	5.805.469.862	5.026.631.242
Khác	87.442.600	63.442.600
Dài hạn	635.000.000	635.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	635.000.000	635.000.000
TỔNG CỘNG	<u>6.527.912.462</u>	<u>5.725.073.842</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Số phát sinh trong kỳ			Ngày 30 tháng 6 năm 2019
		Tăng	Giảm	Đánh giá lại	
Vay ngân hàng (*)	593.284.459.500	1.212.431.485.608	(1.196.683.586.224)	1.579.001.116	610.611.360.000

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	Số tiền (VND)	Nguyên tệ (USD)			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	276.841.020.000	11.846.000	Từ ngày 19 tháng 8 năm 2019 đến ngày 28 tháng 10 năm 2019	3,2% - 3,4%	Nhà xưởng, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải (Thuyết minh số 10)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	199.906.980.000	8.554.000	Từ ngày 7 tháng 9 năm 2019 đến ngày 1 tháng 10 năm 2019	3,2% - 3,4%	Hàng tồn kho (Thuyết minh số 9)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Trăng					
Vay USD	118.766.340.000	5.082.000	Từ ngày 4 tháng 7 năm 2019 đến ngày 30 tháng 9 năm 2019	3,3% - 3,5%	Nhà cửa và máy móc thiết bị tại nhà máy Tin An (Thuyết minh số 10) Hàng tồn kho (Thuyết minh số 9) Ao nuôi tôm Tân Nam (Thuyết minh số 12) Kho lạnh 4.000 tấn tại nhà máy An Sơn (Thuyết minh số 10)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông – Chi nhánh Cần Thơ					
Vay USD	15.097.020.000	646.000	Ngày 27 tháng 10 năm 2019	3,3%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	610.611.360.000	26.128.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số tiền này thể hiện khoản trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	VND			
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018				
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	390.000.000.000	70.557.327.202	112.304.290.676	572.861.617.878
Phát hành cổ phiếu mới	12.000.000.000	(20.000.000)	-	11.980.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	60.551.564.252	60.551.564.252
Cổ tức công bố và đã trả	-	-	(58.500.000.000)	(58.500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(17.888.584.742)	(17.888.584.742)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>402.000.000.000</u>	<u>70.537.327.202</u>	<u>96.467.270.186</u>	<u>569.004.597.388</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019				
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	402.000.000.000	70.527.327.202	216.411.582.524	688.938.909.726
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	91.840.535.437	91.840.535.437
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(34.615.724.754)	(34.615.724.754)
Khác	-	(20.000.000)	-	(20.000.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>402.000.000.000</u>	<u>70.507.327.202</u>	<u>273.636.393.207</u>	<u>746.143.720.409</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	402.000.000.000	390.000.000.000
Phát hành cổ phiếu mới	-	12.000.000.000
Số cuối kỳ	<u>402.000.000.000</u>	<u>402.000.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức công bố và đã trả	-	58.500.000.000

20.3 Cổ phiếu

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Cổ phiếu được phép phát hành	40.200.000	40.200.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.200.000	40.200.000
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.200.000	40.200.000

20.4 Lãi trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	91.840.535.437	60.551.564.252
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	<u>(17.606.456.867)</u>	<u>(11.608.147.744)</u>
Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông của Công ty (VND)	74.234.078.570	48.943.416.508
Số lượng cổ phiếu bình quân (<i>cổ phiếu</i>)	40.200.000	39.066.298
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ <i>cổ phiếu</i>)	1.847	1.253
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/ <i>cổ phiếu</i>)	1.847	1.253

Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2018 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 15 tháng 4 năm 2019.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được điều chỉnh giảm cho khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2019 theo tỷ lệ trích quỹ năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Tổng doanh thu	1.644.142.443.728	1.752.260.119.427
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng thủy sản</i>	<i>1.573.217.049.396</i>	<i>1.692.244.334.588</i>
<i>Doanh thu bán hàng nông sản</i>	<i>70.925.394.332</i>	<i>60.015.784.839</i>
Trừ:	(15.430.289.070)	(2.137.905.886)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(14.684.614.610)</i>	<i>(1.314.787.200)</i>
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>(745.674.460)</i>	<i>(823.118.686)</i>
DOANH THU THUẦN	1.628.712.154.658	1.750.122.213.541
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng thủy sản</i>	<i>1.557.786.760.326</i>	<i>1.690.106.428.702</i>
<i>Doanh thu bán hàng nông sản</i>	<i>70.925.394.332</i>	<i>60.015.784.839</i>

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.431.128.925	3.913.376.119
Lãi tiền gửi	3.328.544.751	3.829.936.355
TỔNG CỘNG	7.759.673.676	7.743.312.474

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
		VND
Giá vốn hàng thủy sản	1.411.253.888.525	1.576.461.694.486
Giá vốn hàng nông sản	35.326.661.666	33.709.393.262
TỔNG CỘNG	1.446.580.550.191	1.610.171.087.748

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí lãi vay	9.808.756.982	11.405.434.691
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.155.682.787	5.765.160.054
TỔNG CỘNG	<u>13.964.439.769</u>	<u>17.170.594.745</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí vận chuyển	27.578.674.482	21.180.137.623
Chi phí thuế chống bán phá giá (*)	4.538.163.442	1.338.235.159
Chi phí hoa hồng	3.076.682.385	3.858.314.400
Chi phí nhân viên	1.383.344.587	1.481.374.968
Khác	10.790.022.090	9.387.995.289
TỔNG CỘNG	<u>47.366.886.986</u>	<u>37.246.057.439</u>

(*) Đây là khoản chi phí thuế chống bán phá giá áp dụng cho các công ty xuất khẩu tôm sang thị trường Mỹ theo yêu cầu của luật thuế chống bán phá giá của Bộ Thương mại Mỹ. được tính toán và thu bởi Cơ quan Hải quan và Bảo vệ Biên giới Mỹ trước khi hàng hóa được nhập khẩu vào Mỹ. Vào ngày của báo cáo này, thuế suất chống bán phá giá sau cùng áp dụng cho Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 2 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 đang được tạm tính theo mức thuế suất 4,58% của đợt rà soát hành chính gần nhất (POR 12). Do vậy, số thuế phải trả và chi phí thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Bộ Thương mại Mỹ.

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí nhân viên	14.149.874.553	15.807.120.055
Thuế và phí	2.880.615.569	2.239.645.957
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.321.098.329	2.184.254.948
Chi phí khấu hao và hao mòn	514.657.785	608.075.688
Khác	12.096.636.730	7.228.576.665
TỔNG CỘNG	<u>31.962.882.966</u>	<u>28.067.673.313</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí nguyên vật liệu	1.315.549.468.953	1.470.028.570.706
Chi phí nhân viên	166.063.082.895	190.508.312.728
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.607.675.502	48.078.796.959
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	33.132.093.538	30.233.062.896
Khác	77.369.090.243	66.332.842.806
TỔNG CỘNG	<u>1.643.721.411.131</u>	<u>1.805.181.586.095</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Từ năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 96/2015/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn về thuế TNDN (“Thông tư 96”) và Công văn số 1327/CT-TTr từ Cục Thuế tỉnh Sóc Trăng ngày 1 tháng 12 năm 2015. Chi tiết như sau:

- ▶ Đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn: Công ty được miễn thuế TNDN trong suốt thời gian hoạt động; và
- ▶ Đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn: Công ty được hưởng thuế suất 10% cho toàn bộ thời gian hoạt động.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.902.256.072	4.830.485.250
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	310.770.397	24.633.531
TỔNG CỘNG	<u>4.213.026.469</u>	<u>4.855.118.781</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	96.053.561.906	65.406.683.033
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	19.210.712.382	13.081.336.607
Chi phí không được trừ	-	2.954.366
Thuế TNDN được miễn giảm	(14.997.685.913)	(8.229.172.192)
Chi phí thuế TNDN	4.213.026.469	4.855.118.781

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

27.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.245.047.249	1.778.638.927	(533.591.678)	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả	900.971.850	702.060.475	198.911.375	49.411.075
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	120.896.454	96.986.548	23.909.906	(74.044.606)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.266.915.553	2.577.685.950		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ			(310.770.397)	(24.633.531)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Cổ đông lớn	Bán thành phẩm Bán máy móc	3.563.797.000 -	1.422.841.410 220.000.000

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị Ban, Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lương và các chi phí liên quan	<u>9.334.919.326</u>	<u>8.592.875.000</u>

29. CÁC CAM KẾT

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Đến 1 năm	45.857.760	45.857.760
Trên 1 – 5 năm	183.431.040	183.431.040
Trên 5 năm	<u>23.300.280.205</u>	<u>23.323.209.085</u>
TỔNG CỘNG	<u>23.529.569.005</u>	<u>23.552.497.885</u>

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có khoản cam kết 19,194,930,000 VND (31 tháng 12 năm 2018 là 0 VND) liên quan đến xây dựng kho lạnh phục vụ hoạt động của Công ty.

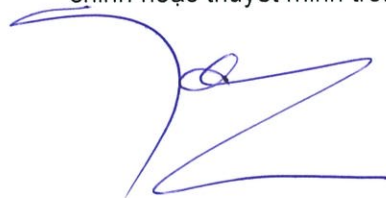
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngoại tệ các loại:		
Đô la Mỹ (USD)	1.698.416,46	167.716,64
Yên Nhật (JPY)	36.751	35.214
Euro (EUR)	194	199,9
Nợ khó đòi đã xử lý (VND):		
Các khoản phải thu khác	400.000.000	400.000.000

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Lưu Nguyễn Trúc Dung
Người lập



Tô Minh Chăng
Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

About EY

EY is a global leader in assurance, tax, transaction and advisory services. The insights and quality services we deliver help build trust and confidence in the capital markets and in economies the world over. We develop outstanding leaders who team to deliver on our promises to all of our stakeholders. In so doing, we play a critical role in building a better working world for our people, for our clients and for our communities.

EY refers to the global organization and/or one or more of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2019 Ernst & Young Vietnam Limited
All Rights Reserved.

ey.com